

**DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN:
KHU CÔNG NGHIỆP VSIP NGHỆ AN 3 TẠI XÓM HƯNG THỊNH, XÃ HƯNG NGUYỄN,
TỈNH NGHỆ AN.**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐ.GPMB ngày 04/5/2026 của Hội đồng GPMB dự án khu công nghiệp VSIP Nghệ An 3)

TT	Họ và tên	Số thửa	Diện tích thửa đất	Diện tích nằm trong quy hoạch	Loại đất
1	Võ Thị Thịnh	680,3	623,1	623,1	LUC
		801,5	801,5	801,5	LUC
		1087,3	1087,3	1087,3	LUC
		2244,4	1383	1383	LUC
		353,8	353,8	353,8	LUC
		553,5	553,5	553,5	LUC
		593	593	593	LUC
2	Nguyễn Thị Yêm	519,9	456,7	456,7	LUC
		653,8	653,8	653,8	LUC
		756,4	756,4	756,4	LUC
		355,9	355,9	355,9	LUC
3	Nguyễn Thị Hồi	776,4	487,6	487,6	LUC
		324,5	324,5	324,5	LUC
		990,3	990,3	990,3	LUC
4	Nguyễn Đình Vinh	327,4	327,4	327,4	LUC
		938,2	938,2	938,2	LUC
		2318,7	1346,2	1346,2	LUC
		251,5	251,5	251,5	LUC
		1110,8	1110,8	1110,8	LUC
5	Nguyễn Văn Thanh	459,3	459,3	459,3	LUC
		229,6	229,6	229,6	LUC
		667,7	667,7	667,7	LUC
		165	165	165	LUC
		347	347	347	LUC
		444,1	444,1	444,1	LUC
		686,7	686,7	686,7	LUC
		1664,7	1664,7	1664,7	LUC

6	Võ Văn Triều	1281,5	811,1	811,1	LUC
		374,8	374,8	374,8	LUC
		428	428	428	LUC
		711,4	711,4	711,4	LUC
		302,1	200,3	200,3	LUC
7	Phan Văn Toàn	676,1	676,1	676,1	LUC
		1864,9	1864,9	1864,9	LUC
		863,3	863,3	863,3	LUC
		508,8	508,8	508,8	LUC
		169,1	169,1	169,1	LUC
		408,3	408,3	408,3	LUC
8	Trương Công Dũng	327,5	327,5	327,5	LUC
		619,6	619,6	619,6	LUC
		382,1	382,1	382,1	LUC
9	Võ Văn Lĩnh	396,8	396,8	396,8	LUC
		579	579	579	LUC
		592,9	592,9	592,9	LUC
10	Võ Văn Định	668	668	668	LUC
		1519,4	1519,4	1519,4	LUC
		927,8	925,7	925,7	LUC
		760,4	760,4	760,4	LUC
		654,3	654,3	654,3	LUC
		226,5	226,5	226,5	LUC
11	Trần Văn Dương	326,4	326,4	326,4	LUC
		274,3	274,3	274,3	LUC
12	Nguyễn Văn Niên	460,3	460,3	460,3	LUC
		764,5	764,5	764,5	LUC
		631,7	631,7	631,7	LUC
		361,9	361,9	361,9	LUC
13	Võ Văn Lữ	1024	1024	1024	LUC
		428,8	428,8	428,8	LUC
		496,8	496,8	496,8	LUC
		269,5	269,5	269,5	LUC
		717,2	717,2	717,2	LUC
		456,9	456,9	456,9	LUC
14	Đinh Thị Vinh	398,3	318,2	318,2	LUC
		994,2	994,2	994,2	LUC

		889,8	889,8	889,8	LUC
15	Phan Thị Lịch	351,6	351,6	351,6	LUC
16	Nguyễn Trọng Bình	526,8	526,8	526,8	LUC
		636,5	636,5	636,5	LUC
		777	777	777	LUC
		551	551	551	LUC
		2509,6	2509,6	2509,6	LUC
		359,7	314,5	314,5	LUC
17	Lê Văn Hậu	385,8	385,8	385,8	LUC
		671,2	671,2	671,2	LUC
18	Võ Thị Tuyết	386,9	386,9	386,9	LUC
		633,4	633,4	633,4	LUC
		847,1	847,1	847,1	LUC
		1033,4	1033,4	1033,4	LUC
19	Trần Văn Đông	479,9	479,9	479,9	LUC
		436,9	436,9	436,9	LUC
20	Trần Hữu Đức	904,1	904,1	904,1	LUC
		657,9	657,9	657,9	LUC
		1433,9	636,3	636,3	LUC
		1012,6	1012,6	1012,6	LUC
		427,6	427,6	427,6	LUC
21	Nguyễn Thị Phòng	607,2	491,4	491,4	LUC
		990,7	497,8	497,8	LUC
		738,8	738,8	738,8	LUC
22	Phan Văn Thế	952,1	765,8	765,8	NTS
		426,9	426,9	426,9	LUC
		639,6	639,6	639,6	LUC
		1627,5	905,6	905,6	LUC
		910,4	910,4	910,4	LUC
		425,1	425,1	425,1	LUC
23	Phan Văn Hường	1593,6	896,8	896,8	LUC
		658,4	658,4	658,4	LUC
		849,8	849,8	849,8	LUC
		436,6	436,6	436,6	LUC
		352,8	352,8	352,8	LUC
		312,8	312,8	312,8	LUC
		888,5	888,5	888,5	LUC

24	Võ Văn Hà	696	696	696	LUC
		689,6	689,6	689,6	LUC
		753,2	753,2	753,2	LUC
		394	394	394	LUC
25	Trần Văn Hương	453,5	453,5	453,5	LUC
		978,4	978,4	978,4	LUC
		1592,2	1592,2	1592,2	LUC
		1905,7	1905,7	1905,7	LUC
		455,4	455,4	455,4	LUC
		668,5	619,3	619,3	LUC
26	Nguyễn Trọng Trung	891,6	891,6	891,6	LUC
		2304	1981	1981	LUC
		1068,3	1068,3	1068,3	LUC
		760,5	760,5	760,5	LUC
		822,1	822,1	822,1	LUC
27	Võ Văn Vinh	1555,8	1538,3	1538,3	LUC
		8015,8	8015,8	8015,8	NTS
28	Hoàng Đức Hải	1001,2	1001,2	1001,2	LUC
29	Võ Văn Linh (1972)	540,9	540,9	540,9	LUC
		2059,1	2059,1	2059,1	LUC
		674,1	674,1	674,1	LUC
		594,9	594,9	594,9	LUC
30	Trần Văn Giáo	552,5	552,5	552,5	LUC
		1214,2	1214,2	1214,2	LUC
		512,6	512,6	512,6	LUC
		985,2	985,2	985,2	NTS
31	Trần Văn Đào	741	741	741	LUC
		518	518	518	LUC
		1608,5	1608,5	1608,5	LUC
		563,3	563,3	563,3	LUC
32	Phan Thị Năm	663	663	663	LUC
		579	579	579	LUC
		413	413	413	LUC
33	Nguyễn Văn Lượng	1219,8	1219,8	1219,8	LUC
		408,0	271,8	271,8	LUC
34	Nguyễn Văn Lượng	292,9	292,9	292,9	LUC
		709,1	709,1	709,1	LUC

35	Lê Văn Liên	1300	1300	1300	LUC
		730,1	730,1	730,1	LUC
		445,9	445,9	445,9	LUC
36	Trần Văn Liệu	867	867	867	LUC
		905,2	905,2	905,2	LUC
37	Võ Thị Miên	741,9	741,9	741,9	LUC
		857,4	857,4	857,4	LUC
		469,5	469,5	469,5	LUC
38	Trần Văn Vinh	1508,3	1508,3	1508,3	LUC
		804,7	804,7	804,7	LUC
		372,8	372,8	372,8	LUC
		500	500	500	LUC
39	Trần Văn Đồng	558,2	86,4	86,4	LUC
		222,5	222,5	222,5	LUC
		616,7	315,5	315,5	LUC
40	Võ Văn Bền (đã chết)(bà Võ Thị Tư và các đồng thừa kế của ông Võ Văn Bền)	1799,6	1799,6	1799,6	LUC
		645,3	645,3	645,3	LUC
		783	783	783	LUC
		262	262	262	LUC
		622,2	622,2	622,2	LUC
		584,3	584,3	584,3	LUC
41	Trần Văn Nghị	491,1	491,1	491,1	LUC
		439,4	439,4	439,4	LUC
42	Nguyễn Trọng Loan	628,3	406,7	406,7	LUC
		1800	1800	1800	LUC
		920,3	920,3	920,3	LUC
43	Võ Văn Tịnh	567,4	567,4	567,4	LUC
		593,3	593,3	593,3	LUC
		1200,5	1200,5	1200,5	LUC
		465,5	465,5	465,5	LUC
44	Nguyễn Trọng Đại	1521,8	1521,8	1521,8	LUC
		253,7	253,7	253,7	LUC
45	Nguyễn Thị Thới	546,3	546,3	546,3	LUC
		511,3	215,9	215,9	LUC
		560,8	560,8	560,8	LUC
46	Phan Văn Kỳ	1761,1	1761,1	1761,1	LUC
		747,6	747,6	747,6	LUC

		515,4	515,4	515,4	LUC
47	Nguyễn Sỹ Tốt (đã chết)(bà Nguyễn Thị Năm và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Sỹ Tốt)	1323	130,7	130,7	LUC
		662,4	320,1	320,1	LUC
48	Nguyễn Văn Thông	619,4	619,4	619,4	LUC
		1172,5	1172,5	1172,5	LUC
		867,7	867,7	867,7	LUC
		232,5	232,5	232,5	LUC
49	Nguyễn Trọng Sỹ	499,9	499,9	499,9	LUC
		543,5	543,5	543,5	LUC
50	Phan Thị Toán (cccd: toán)	1242,3	1133,8	1133,8	LUC
	Phan Thị Toán (sở là tên tám)	756,7	756,7	756,7	LUC
		107,2	107,2	107,2	LUC
51	Nguyễn Trọng Vịnh	1750,3	1750,3	1750,3	LUC
		1909,1	833,8	833,8	LUC
		347	347	347	LUC
52	Trần Văn Phúc	1515,4	1515,4	1515,4	LUC
		434,1	196,1	196,1	LUC
		468	468	468	LUC
53	Nguyễn Văn Huệ	796	796	796	LUC
		663,1	663,1	663,1	LUC
		343,8	343,8	343,8	LUC
54	Võ Văn Nhạ	558	558	558	LUC
		641,4	641,4	641,4	LUC
55	Nguyễn Trọng Toàn	561,5	561,5	561,5	LUC
56	Võ Văn Thân	811,1	805	805	LUC
		505,4	505,4	505,4	LUC
57	Nguyễn Trọng Lịch	440,2	369,7	369,7	LUC
		838,1	838,1	838,1	LUC
		989,2	989,2	989,2	LUC
		793,1	467,6	467,6	LUC
		743,3	743,3	743,3	LUC
58	Võ Văn Việt	420,9	420,9	420,9	LUC
		404,3	404,3	404,3	LUC
		608,9	608,9	608,9	LUC
		411	411	411	LUC
		452,1	334,6	334,6	LUC

		423,7	423,7	423,7	LUC
59	Nguyễn Đình Yên	2686,9	2686,9	2686,9	LUC
		748,9	748,9	748,9	LUC
		435,6	435,6	435,6	LUC
		412,1	412,1	412,1	LUC
		980,1	559,8	559,8	LUC
60	Võ Văn Kiều	616,7	616,7	616,7	LUC
61	Võ Văn Quyết	652,2	652,2	652,2	LUC
		1394,6	1394,6	1394,6	LUC
		636,5	636,5	636,5	LUC
		386,3	386,3	386,3	LUC
62	Nguyễn Thị Hạnh	1515,1	1515,1	1515,1	LUC
		881,6	881,6	881,6	LUC
		531,9	531,9	531,9	LUC
		263,3	263,3	263,3	LUC
		929,7	929,7	929,7	LUC
63	Võ Văn Hiến	502,1	502,1	502,1	LUC
		1383,6	1383,6	1383,6	LUC
		351,1	351,1	351,1	LUC
64	Lê Văn Cầu	515,3	515,3	515,3	LUC
		765,9	765,9	765,9	LUC
		817,6	817,6	817,6	LUC
		557,9	557,9	557,9	LUC
		321,1	321,1	321,1	LUC
65	Nguyễn Văn Ninh	518,3	518,3	518,3	LUC
		934,1	934,1	934,1	LUC
		1796,8	737	737	LUC
		764,3	764,3	764,3	LUC
		363,4	363,4	363,4	LUC
66	Trần Văn Phụng	1797,8	1797,8	1797,8	LUC
67	Nguyễn Thị Sáng	631,7	631,7	631,7	LUC
		1722,4	1722,4	1722,4	LUC
		1323,1	1323,1	1323,1	LUC
		750,5	750,5	750,5	LUC
		2146,1	2146,1	2146,1	LUC
68	Võ Văn Hương	439,5	439,5	439,5	LUC
		1264,4	1163,8	1163,8	LUC

		472,8	472,8	472,8	LUC
69	Nguyễn Trọng Lý	1369	1369	1369	LUC
		746,9	746,9	746,9	LUC
70	Võ Văn Ngọc	527,8	527,8	527,8	LUC
		410	410	410	LUC
		865,8	865,8	865,8	LUC
71	Phan Văn Tiếp	507	507	507	LUC
		909,7	909,7	909,7	LUC
72	Phan Văn Phụng	417,6	417,6	417,6	LUC
		901,5	901,5	901,5	LUC
		999,9	999,9	999,9	LUC
		775,8	775,8	775,8	LUC
73	Nguyễn Văn Hạnh	1028,6	1025,6	1025,6	LUC
		897,2	897,2	897,2	LUC
		915	122,6	122,6	LUC
		1087,8	1087,8	1087,8	LUC
		533,8	533,8	533,8	LUC
74	Lê Đình Hộ	1034	321,8	321,8	LUC
		1150,5	1150,5	1150,5	LUC
75	Lê Đình Phụ	1063,4	1063,4	1063,4	LUC
		949,3	939,6	939,6	LUC
76	Nguyễn Thị Hội	1261	1261	1261	LUC
		1386,7	1386,7	1386,7	LUC
		1015,7	315,5	315,5	LUC
77	Trần Thị Thức	958,5	958,5	958,5	LUC
		1348,8	1348,8	1348,8	LUC
		791,2	236,2	236,2	LUC
		1068,5	1068,5	1068,5	LUC
		1063,1	1063,1	1063,1	LUC
		1383,4	1383,4	1383,4	LUC
78	Nguyễn Văn Ân	784,9	231,4	231,4	LUC
79	Bùi Văn Thường	553,6	13,2	13,2	LUC
		1010,9	1010,9	1010,9	LUC
		812,1	812,1	812,1	LUC
80	Nguyễn Văn Hiếu	879,7	879,7	879,7	LUC
		641,8	641,8	641,8	LUC
		1640,1	1640,1	1640,1	LUC

		752,7	752,7	752,7	LUC
		507,8	507,8	507,8	LUC
81	Nguyễn Văn Thi	419,5	419,5	419,5	LUC
		1350	732,9	732,9	LUC
		1139,5	1139,5	1139,5	LUC
		319,5	319,5	319,5	LUC
82	Nguyễn Trọng Lý	2465,8	2465,8	2465,8	LUC
		943,1	943,1	943,1	LUC
83	Trương Công Minh	1169,1	1169,1	1169,1	LUC
		1797,1	1797,1	1797,1	LUC
		931,5	279,6	279,6	LUC
84	Nguyễn Văn Lực	530	497,7	497,7	LUC
		1044,9	1044,9	1044,9	LUC
85	Nguyễn Văn Tín	1297,7	1297,7	1297,7	LUC
		738,2	738,2	738,2	LUC
86	Nguyễn Trọng Hạ	882,9	882,9	882,9	LUC
		870,4	481,3	481,3	LUC
	Cộng		231.982,2	231.982,2	

